

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.842.032.464	24.473.841.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.518.251.411	9.477.720.757
1. Tiền	111	V.1	6.518.251.411	9.477.720.757
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.914.347.928	9.513.905.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.201.689.631	6.865.251.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	56.014.000	44.782.160
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	656.644.297	2.603.872.040
IV. Hàng tồn kho	140		4.245.256.708	5.371.654.042
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.245.256.708	5.371.654.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.176.417	110.561.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	164.176.417	110.561.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.281.129.866	5.724.759.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.678.609.615	1.764.272.296
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.8	937.266.834	937.266.834
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.9	3.554.635.680	1.640.298.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(813.292.899)	(813.292.899)
II. Tài sản cố định	220		4.069.518.965	2.717.608.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	4.069.518.965	2.717.608.748
- Nguyên giá	222		27.167.532.323	25.375.521.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.098.013.358)	(22.657.912.662)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.242.878.703
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.242.878.703
VI. Tài sản dài hạn khác	260		533.001.286	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	533.001.286	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.123.162.330	30.198.601.743
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.151.120.765	17.091.601.743
I. Nợ ngắn hạn	310		13.151.120.765	17.091.601.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	516.577.696	32.812.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		344.767.562	301.648.657

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.542.984.246	887.684.468
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.288.088.163	5.107.421.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			65.010.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.321.003.672	2.022.801.608
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	5.137.699.426	8.674.223.045
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.972.041.565	13.107.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.972.041.565	13.107.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	13.107.000.000	13.107.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.107.000.000	13.107.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.865.041.565	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.865.041.565	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.123.162.330	30.198.601.743

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Mạc Như Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lý Kim Nguyên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thành Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.2	25.454.461.890	29.158.691.601	25.454.461.890	29.158.691.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.909		30.909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.454.430.981	29.158.691.601	25.454.430.981	29.158.691.601
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1.2	15.996.800.727	15.581.402.599	15.996.800.727	15.581.402.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.457.630.254	13.577.289.002	9.457.630.254	13.577.289.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	14.296.035	11.986.800	14.296.035	11.986.800
8. Chi phí bán hàng	25	VI.3	1.009.127.216	749.653.966	1.009.127.216	749.653.966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.016.006.417	4.165.606.782	5.016.006.417	4.165.606.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.446.792.656	8.674.015.054	3.446.792.656	8.674.015.054
11. Thu nhập khác	31	VI.4	16.574.073	2.807.470	16.574.073	2.807.470
12. Chi phí khác	32	VI.5	10.912.820		10.912.820	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.661.253	2.807.470	5.661.253	2.807.470
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.452.453.909	8.676.822.524	3.452.453.909	8.676.822.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	587.412.344	1.735.364.505	587.412.344	1.735.364.505
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.865.041.565	6.941.458.019	2.865.041.565	6.941.458.019

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Mạc Như Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lý Kim Nguyên

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thành Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.134.996.773	31.443.830.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.819.368.041)	(1.869.954.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.157.727.514)	(11.801.519.031)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(65.010.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(519.847.121)	(222.907.323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		277.839.162	1.648.744.274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.535.776.679)	(10.971.836.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.684.893.420)	8.226.357.712
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(274.575.926)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274.575.926)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.959.469.346)	8.226.357.712
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.477.720.757	12.897.668.016
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.518.251.411	21.124.025.728

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mạc Như Loan

Lý Kim Nguyên

Dương Thành Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**Đơn vị tính: VND*

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	71.777.276		331.644.975	284.806.377	118.615.874	
112	Tiền gửi Ngân hàng	9.405.943.481		25.431.190.960	28.437.498.904	6.399.635.537	
131	Phải thu của khách hàng	7.500.869.973		27.333.295.818	25.039.976.888	9.794.188.903	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			382.790.461	382.790.461		
138	Phải thu khác	7.307.120		11.000.000	11.000.000	7.307.120	
141	Tạm ứng	66.000.000		70.000.000	69.000.000	67.000.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.337.811.813		14.828.403.393	15.951.520.727	4.214.694.479	
156	Hàng hóa	33.842.229		42.000.000	45.280.000	30.562.229	
161	Chi sự nghiệp						
211	Tài sản cố định hữu hình	25.375.521.410		2.036.787.103	244.776.190	27.167.532.323	
214	Hao mòn tài sản cố định		22.657.912.662	244.776.190	684.876.886		23.098.013.358
229	Dự phòng tổn thất tài sản		813.292.899				813.292.899
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.242.878.703		793.908.400	2.036.787.103		
242	Chi phí trả trước	110.561.201		820.660.370	234.043.868	697.177.703	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.551.118.001		3.517.679		3.554.635.680	
331	Phải trả cho người bán	11.970.160		3.819.368.041	4.291.901.897		460.563.696
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		887.684.468	2.041.790.316	2.697.090.094		1.542.984.246
334	Phải trả người lao động		5.107.421.965	13.459.888.157	11.640.554.355		3.288.088.163
335	Chi phí phải trả		65.010.000	65.010.000			
338	Phải trả, phải nộp khác		1.403.056.328	2.825.916.454	3.161.526.621		1.738.666.495
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.674.223.045	3.536.523.619			5.137.699.426
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13.107.000.000				13.107.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				2.865.041.565		2.865.041.565

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25.454.461.890	25.454.461.890		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			14.296.035	14.296.035		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			30.909	30.909		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.081.530.181	2.081.530.181		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.036.471.466	9.036.471.466		
627	Chi phí sản xuất chung			3.710.401.746	3.710.401.746		
632	Giá vốn hàng bán			15.996.800.727	15.996.800.727		
641	Chi phí bán hàng			1.009.127.216	1.009.127.216		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.016.006.417	5.016.006.417		
711	Thu nhập khác			16.574.073	16.574.073		
811	Chi phí khác			10.912.820	10.912.820		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			587.412.344	587.412.344		
911	Xác định kết quả kinh doanh			25.485.301.089	25.485.301.089		
Cộng		52.715.601.367	52.715.601.367	186.497.798.849	186.497.798.849	52.051.349.848	52.051.349.848

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Mạc Như Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lý Kim Nguyên

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Thành Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2026

Tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/5/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp. Nhà nước nắm giữ 91,88% vốn điều lệ tại công ty cổ phần theo Quyết định số 1359/QĐ – UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 13.107.000.000 VND, tương ứng 1.310.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2026 như sau:

Cổ đông	Số lượng CP	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	1.204.300	12.041.000.000	91,87%
- Các cổ đông khác	106.400	1.066.000.000	8,13%
Cộng	1.310.700	13.107.000.000	100,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng và chăm sóc cây xanh, công viên, vườn hoa;
- Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông;
- Bán thùng rác công cộng và vật tư ngành môi trường;
- Thiết kế, giám sát các công trình công cộng, cây xanh, công viên, hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước và vệ sinh môi trường.
- Dịch vụ hoả táng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 26, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.
7. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 173 người.
8. **Thông tin so sánh**
Các số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.**
Kỳ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3. **Hình thức kế toán áp dụng : Trên máy vi tính**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).
2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
3. **Nợ phải thu**
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá xuất kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 23 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 10 năm |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Chi phí tiền lương

Công ty tạm trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính Phủ và Thông tư số 003/2025-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội Vụ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong Doanh nghiệp Nhà nước.

9. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

13. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

14. Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	118.615.874	71.777.276
Tiền gửi không kỳ hạn	6.399.635.537	9.405.943.481
Cộng	6.518.251.411	9.477.720.757

1.1. Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- NH TMCP Công thương VN, CN Cà Mau	6.399.635.537	9.405.943.481
Cộng	6.399.635.537	9.405.943.481

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Nợ xấu	Số đầu năm	Nợ xấu
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba			6.866.617.500	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại Cà Mau	251.391.000		251.391.000	
- Phòng Tài nguyên & Môi trường H.U Minh	152.500.927		152.500.927	
- TT Công ích Phường Tân Thành	8.512.589.240	-	2.540.272.000	
- Ủy Ban Nhân Dân Phường An Xuyên		-	3.793.402.995	
- Phải thu khách hàng sử dụng DVVS nội ô Cà Mau	135.039.768	-	30.471.215	
- Các khách hàng khác	150.168.696	-	97.213.659	
Cộng	9.201.689.631	-	6.865.251.796	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba	56.014.000	-	44.782.160	-
- Các nhà cung cấp khác	56.014.000	-	44.782.160	-
Cộng	56.014.000	-	44.782.160	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Dư nợ 138 – Phải thu khác	11.307.120	-	29.607.120	-
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
Dư nợ 141 – Tạm ứng	67.000.000	-	66.000.000	-
Dư nợ 244 – Ký quỹ	-	-	1.910.819.640	-
- Ký quỹ tại Vietinbank	-	-	1.910.819.640	-
- Ký quỹ khác	-	-	0	-
Dư nợ 3388 – Các khoản phải thu khác	578.337.177	-	597.445.280	-
- Các khoản phải thu người lao động	151.254.592	-	192.411.071	-
- Các khoản phải thu khác	427.082.585	-	405.034.209	-
Cộng	656.644.297	-	2.603.872.040	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		
Công cụ, dụng cụ trong kho		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK154)	4.214.694.479	5.337.811.813
Hàng hóa tồn kho (TK156)	30.562.229	33.842.229
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.245.256.708	5.371.654.042
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	4.245.256.708	5.371.654.042

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

- Việc sụt giảm hàng tồn kho phản ánh sự tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý kho, tiêu thụ nguyên vật liệu và hàng hóa, và tối ưu hóa chi phí sản xuất trong kỳ.

6.1. Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí đô thị công ích chưa quyết toán	4.214.694.479	5.337.811.813
Cộng	4.214.694.479	5.337.811.813

6.2. Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thùng rác các loại và các hàng hóa khác	30.562.229	33.842.229
Cộng	30.562.229	33.842.229

7. Chi phí trả trước

7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí CCDC văn phòng chờ phân bổ	164.176.417	110.561.201
Cộng	164.176.417	110.561.201

7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	533.001.286	0
Bàn ghế văn phòng và Hội trường		
Cộng	533.001.286	0

8. Phải thu dài hạn khách hàng

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Nợ xấu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Nợ xấu</i>
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba	937.266.834	937.266.834	937.266.834	937.266.834
-				
- Phải thu khách hàng sử dụng DVVS nội ô Thành phố Cà Mau	937.266.834	937.266.834	937.266.834	937.266.834
Cộng	937.266.834	937.266.834	937.266.834	937.266.834

9. Phải thu dài hạn khác

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Dự phòng</i>
Dự nợ 244 – Ký quỹ	3.554.635.680	-	1.640.298.361	-
- Ký quỹ tại Vietinbank	3.528.818.280	-	1.626.998.640	-
- Ký quỹ khác			4.576.000	
- Lãi ký quỹ	25.817.400		8.723.721	
Cộng	3.554.635.680	-	1.640.298.361	-

10. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Chi tiết số dư nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2026 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Nợ khó đòi</i>	<i>Đã lập dự phòng</i>	<i>Chưa lập dự phòng</i>
+ Phải thu NH khách hàng	937.266.834	(813.292.899)	123.973.935
Cộng	937.266.834	(813.292.899)	123.973.935

Nợ khó đòi nêu trên đều được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số đầu năm	(813.292.899)	(813.292.899)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Kết chuyển từ dự phòng nợ ngắn hạn		
Số cuối kỳ	(813.292.899)	(813.292.899)

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.235.575.903	20.068.656.507	71.289.000	25.375.521.410
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.036.787.103	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		244.776.190	-	-
Số cuối kỳ	7.272.363.006	19.823.880.317	71.289.000	27.167.532.323
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	(3.953.492.853)	(18.633.130.808)	(71.289.000)	(22.657.912.661)
Khấu hao trong kỳ	(256.260.513)	(428.616.373)	-	(684.876.887)
Thanh lý, nhượng bán		244.776.190		244.776.190
Số cuối kỳ	(4.209.753.366)	(18.816.970.991)	(71.289.000)	(23.098.013.358)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.282.083.050	1.435.525.698	-	2.717.608.748
Số cuối kỳ	3.062.609.638	1.006.909.328	-	4.069.518.965

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.846.704.557 VND (số đầu năm là 10.182.132.617 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

12. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.242.878.703
Cộng		1.242.878.703
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba	516.577.696	32.812.000
- Các nhà cung cấp khác	516.577.696	32.812.000
Cộng	516.577.696	32.812.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba	344.767.562	301.648.657
- Các khách hàng khác	344.767.562	301.648.657

Cộng				344.767.562	301.648.657
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>		
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	650.099.500	1.010.484.279	(650.099.500)	- 1.010.484.279
- Thuế TNDN	-	81.004.173	497.008.171	(90.000.000)	- 488.012.344
- Thuế TNCN	-	20.274.594	44.487.623	(20.274.594)	- 44.487.623
- Thuế khác	-	-			-
Cộng	-	751.378.267	1.551.980.073	(760.374.094)	- 1.542.984.246

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.923.577.479	8.897.056.528
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	10.550.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.923.577.479	8.907.606.528
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	2.923.577.479	8.907.606.528
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	497.008.171	1.514.293.110
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	9.400.000
Tổng thuế TNDN phải nộp	497.008.171	1.523.693.110

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền lương phải trả	3.288.088.163	5.107.421.965
Cộng	3.288.088.163	5.107.421.965
15. Phải trả ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên liên quan	-	-
Bên thứ ba	2.321.003.672	2.022.801.608
- Kinh Phí công đoàn (TK338)	74.784.870	73.340.020
- Cổ tức phải trả (TK338)	1.876.248.221	1.873.299.845
- Các khoản phải trả khác (TK338)	365.970.581	
- Các khoản phải trả khác (TK138)	4.000.000	76.161.743
Cộng	2.321.003.672	2.022.801.608
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ khen thưởng NLĐ & BĐH	2.795.646.505	5.399.845.730
- Quỹ khen thưởng khách hàng	429.705.148	429.705.148
- Quỹ khen thưởng TVHD & KSV	141.200.903	221.200.903
- Quỹ phúc lợi	1.771.146.870	2.623.471.264

	Cộng	5.137.699.426	8.674.223.045
17.	Vốn chủ sở hữu		
(a)	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư năm trước	13.107.000.000		13.107.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	7.737.363.418	
Trích quỹ khen thưởng TVHĐ & KSV	-	(221.200.903)	
Trích quỹ khen thưởng BDH & NLĐ	-	(3.760.415.343)	
Trích quỹ phúc lợi	-	(1.548.406.318)	
Chia cổ tức	-	(1.843.340.854)	
Số dư cuối năm	13.107.000.000		13.107.000.000

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	13.545.472.257		15.972.041.565
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.426.659.308	
Trích quỹ khen thưởng TVHĐ & KSV	-	-	
Trích quỹ khen thưởng cho BDH & NLĐ	-	-	
Trích quỹ phúc lợi	-	-	
Chia cổ tức	-	-	
Số dư cuối kỳ	13.545.472.257	2.426.569.308	15.972.041.565

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có
Số lượng cổ phiếu quỹ: không có
Vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>VND</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>VND</i>
<i>Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)</i>	91,87	12.041.000.000	91,87	12.041.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	8,13	1.066.000.000	8,13	1.066.000.000
Cộng	100,00	13.107.000.000	100,00	13.107.000.000

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	13.107.000.000	13.107.000.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	13.107.000.000	13.107.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2026: Không có
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: Không có*
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.310.700	1.310.700
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.310.700</i>	<i>1.310.700</i>
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.310.700	1.310.700
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp năm trước

	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp (%)</i>
- Doanh thu Đô thị công ích	26.996.350.444	8.731.972.426	18.264.378.018	67,65
- Doanh thu Dịch vụ vệ sinh	14.978.912.714	14.714.708.687	264.204.027	1,76
- Doanh thu rút hầm cầu	248.905.024	149.932.619	98.972.405	39,76
- Doanh thu khác	1.651.386.705	781.296.432	870.090.273	52,69
Doanh thu thuần	43.875.554.887	24.377.910.164	19.497.644.723	44,44

1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ này

	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp (%)</i>
- Doanh thu Đô thị công ích	16.837.988.258	8.206.945.765	8.631.042.493	51,26
- Doanh thu Dịch vụ vệ sinh	8.138.228.257	7.572.105.285	566.122.972	6,96
- Doanh thu rút hầm cầu	85.443.704	51.466.960	33.976.744	39,77
- Doanh thu khác	392.801.671	166.282.717	226.518.954	57,67
Doanh thu thuần	25.454.461.890	15.996.800.727	9.457.661.163	37,16

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	14.296.035	30.126.289
Cộng	14.296.035	30.126.289

3. Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	581.561.038	1.025.554.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.993.775	499.837.382
- Chi phí bằng tiền khác	89.572.403	64.337.426
Cộng	1.009.127.216	1.589.729.022

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.935.352.390	7.494.951.044
- Chi phí đồ dùng văn phòng	45.083.028	137.595.401
- Chi phí khấu hao TSCĐ	207.901.384	148.965.529
- Thuế, phí và lệ phí	5.730.400	3.000.000
- Chi phí dự phòng	207.566.871	197.424.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.360.414	330.916.389
- Chi phí khác	428.011.930	737.492.276

	Kỳ này	Năm trước
Cộng	5.016.006.417	9.050.345.499
Thu nhập khác		
- Thu thanh lý TSCĐ		
- Thu tiền khách hàng vi phạm hợp đồng		13.888.889
- Thu tiền cho thuê máy móc thiết bị		
- Thu nhập khác		29.850.060
Cộng	16.574.073	43.738.949

5. Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phạt chậm nộp thuế		
- Chi khác	10.912.820	
Cộng	10.912.820	

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Đầu năm
- Lợi nhuận sau thuế	2.426.569.308	7.373.363.418
- Bù đắp các khoản truy thu thuế các năm trước	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		(5.530.022.564)
Lợi nhuận sau thuế tính lãi CBTCP		1.843.340.854
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		1.310.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.406

6.2. Thông tin khác

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	6.563.724.825	3.235.981.663
- Chi phí nhân công	12.839.901.528	23.885.946.993
- Chi phí khấu hao TSCĐ	684.876.886	1.409.264.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.198.260	1.491.854.419
- Chi phí bằng tiền khác	1.438.410.313	7.053.500.153
Cộng	21.735.111.812	37.076.547.867

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Mạc Như Loan

Lý Kim Nguyên

Dương Thành Nghĩa